

Số: *245* /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày *03* tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Bao bì Xanh tại Văn bản số 01/2025-GPMT ngày 17 tháng 11 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7959/TTr-SNN&MT ngày 02 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bao bì Xanh, địa chỉ: lô 99, Khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bao bì PP và PE các loại, công suất 2.875 tấn sản phẩm/năm tại: lô 99, Khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: nhà máy sản xuất bao bì PP và PE các loại, công suất 2.875 tấn sản phẩm/năm.

b) Địa điểm hoạt động: lô 99, Khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1200482095 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/5/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08/10/2025.

d) Mã số thuế: 1200482095.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bao bì và cho thuê kho chứa.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 26.602 m².

- Nhóm dự án: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 350.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất bao PP và PE: công suất 2.875 tấn sản phẩm/năm.

+ Kho cho thuê: quy mô 5.000 m².

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bao PP và PE: nguyên liệu (Hạt nhựa PP và phụ gia) → Sấy trộn (60⁰C) → Nung chảy (260⁰C) → Kéo sợi → Làm nguội sợi → Xẻ dọc kéo căng sợi → Ủ nóng sợi (160⁰C) → Cuộn sợi vào lõi → Dệt → Trải vải → Cuộn vải vào lõi → Tráng màng PP → In, cắt, may (thứ tự tùy theo yêu cầu) → Lồng bao PE, đóng kiện → Thành phẩm.

+ Quy trình tạo bao PE: nguyên liệu PE → Trộn → Nung chảy (150⁰C) → Tạo bao PE → Cắt, dán đáy bao (160⁰C) → Bao PE.

+ Quy trình tráng màng PP: nguyên liệu tráng → Sấy trộn (60⁰C) → Nung chảy (290⁰C) → Tạo màng → Tráng màng PP → Vải đã tráng (màng PP thành phẩm).

+ Quy trình tái sinh phế phẩm (tái chế nhựa): phế phẩm → Bầm → Nung chảy (260⁰C) → Kéo sợi → Làm nguội sợi → Cắt thành hạt → Đóng bao → Chuyển vào quy trình sản xuất bao PP và PE.

+ Quy trình cho thuê nhà kho: tư vấn, báo giá → Giao kết hợp đồng → Thanh toán → Bàn giao nhà kho.

+ Quy trình lưu chứa của kho cho thuê: nguyên liệu → Nhập kho → Sắp xếp → Bảo quản → Kiểm tra → Xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bao bì Xanh được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bao bì Xanh có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *mm*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- UBND phường Trung An;
- Trung tâm phát triển hạ tầng;
- Công ty Cổ phần Bao bì Xanh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

KT. CHỦ TỊCH *mm*
PHÓ CHỦ TỊCH

La h

Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **245** /GPMT-UBND
ngày **03** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 15/2018/HĐXLNT-CTHT ngày 06/01/2018 với chủ đầu tư xây dựng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang (nay là Trung tâm Phát triển hạ tầng).

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.

- Nguồn số 2: nước thải từ hoạt động nhà ăn.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho.

- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): hố ga đầu nối nước thải trên đường số 6; tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1144157, Y = 563404.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho phải đạt thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Trung tâm phát triển hạ tầng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	45	Không thuộc đối tượng.	Không thuộc đối tượng.
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	COD	mg/l	400 - 700		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200		
6	Asen	mg/l	0,5		
7	Cadimi	mg/l	0,5		
8	Chì	mg/l	1		
9	Crom (VI)	mg/l	0,5		
10	Crom (III)	mg/l	2		
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
12	Dầu động thực vật	mg/l	30		
13	Đồng	mg/l	5		
14	Kẽm	mg/l	5		
15	Mangan	mg/l	5		
16	Niken	mg/l	2		
17	Photpho tổng	mg/l	8		
18	Sắt	mg/l	10		
19	Sunfua	mg/l	1		
20	Thiếc	mg/l	5		
21	Thủy ngân	mg/l	0,01		
22	Tổng nitơ	mg/l	60		
23	Amoniac (tính theo N)	mg/l	15		
24	Florua	mg/l	15		
25	Phenol	mg/l	1		
26	Clorua	mg/l	1.000		
27	Xianua	mg/l	0,2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 15 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: → Bể tách dầu mỡ → Hàm lắng 1 → Hàm lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 15 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 15 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → 02 bể SBR (01 bể đã hoạt động, 01 bể dự kiến xây dựng bổ sung sau khi được cấp giấy phép môi trường) → bể khử trùng → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho.

+ Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine, soda.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2025 đến tháng 05/2026.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 15 m³/ngày đêm.

c) Vị trí lấy mẫu (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°):

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: bể thu gom nước thải đầu vào. Tọa độ X = 1144161, Y = 563395.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Tho. Tọa độ X = 1144157; Y = 563404.

d) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Tiêu chuẩn đầu nối nước thải Khu công nghiệp Mỹ tho, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100
4	COD	mg/l	400 - 700
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
6	Asen	mg/l	0,5
7	Cadimi	mg/l	0,5
8	Chì	mg/l	1
9	Crom (VI)	mg/l	0,5
10	Crom (III)	mg/l	2
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
12	Dầu động thực vật	mg/l	30
13	Đồng	mg/l	5
14	Kẽm	mg/l	5
15	Mangan	mg/l	5
16	Niken	mg/l	2
17	Photpho tổng	mg/l	8
18	Sắt	mg/l	10
19	Sunfua	mg/l	1
20	Thiếc	mg/l	5
21	Thủy ngân	mg/l	0,01
22	Tổng nitơ	mg/l	60
23	Amoniac (tính theo N)	mg/l	15
24	Florua	mg/l	15
25	Phenol	mg/l	1

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Xianua	mg/l	0,2

đ) Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Tho./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 245 /GPMT-UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: khí thải phát sinh từ công đoạn đun ó sợi (nung chảy) của máy sợi số 1.
- Nguồn số 2: khí thải phát sinh từ công đoạn đun ó sợi (nung chảy) của máy sợi số 2.
- Nguồn số 3: khí thải phát sinh từ máy in nằm (in thủ công) số 1.
- Nguồn số 4: khí thải phát sinh từ máy in nằm (in thủ công) số 2.
- Nguồn số 5: khí thải phát sinh từ máy in đứng (in tự động) số 1.
- Nguồn số 6: khí thải phát sinh từ máy in đứng (in tự động) số 2.
- Nguồn số 7: khí thải phát sinh từ máy in đứng (in tự động) số 3.
- Nguồn số 8: khí thải phát sinh từ máy cắt laser số 1.
- Nguồn số 9: khí thải phát sinh từ máy cắt laser số 2.
- Nguồn số 10: khí thải phát sinh từ máy cắt laser số 3.
- Nguồn số 11: khí thải phát sinh từ khu vực vệ sinh bản in.
- Nguồn số 12: khí thải phát sinh từ khu vực tái chế nhựa.
- Nguồn số 13: khí thải phát sinh từ lò đốt lưới đèn.
- Nguồn số 14: khí thải phát sinh từ khu vực pha mực in, dung môi.
- Nguồn số 15: khí thải phát sinh từ máy tráng bao.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1, số 2): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đun ó sợi (nung chảy) của máy sợi; tọa độ vị trí xả thải: X = 1144189; Y = 63280.

- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 3, số 4): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy in nằm (in thủ công); tọa độ vị trí xả thải: X = 1144116; Y = 563232.

- Dòng khí thải số 3 (tương ứng với nguồn số 5, số 6, số 7): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy in đứng (in tự động); tọa độ vị trí xả thải: X = 1144116; Y = 563229.

- Dòng khí thải số 4 (tương ứng với nguồn số 8, số 9, số 10): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy cắt laser (công đoạn khắc bản cao su để gắn vào máy in); tọa độ vị trí xả thải: X = 1144132; Y = 563320.

- Dòng khí thải số 5 (tương ứng với nguồn số 11): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực vệ sinh bản in; tọa độ vị trí xả thải: X = 1144120; Y = 563222.

- Dòng khí thải số 6 (tương ứng với nguồn số 12, số 13, số 14): ống thải sau hệ thống xử lý khí từ khu vực tái chế nhựa, đốt lưới đèn và pha mực in, dung môi; tọa độ vị trí xả thải: X = 1144120; Y = 563275.

- Dòng khí thải số 7 (tương ứng với nguồn số 15): ống thải sau hệ thống xử lý khí từ máy tráng bao; tọa độ vị trí xả thải: X = 1144124; Y = 563225.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 134.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 1: 16.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 2: 25.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 3: 36.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 4: 2.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 5: 13.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 6: 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 7: 1.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ/ngày đêm).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
A	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031				
I	Dòng khí thải số 1, số 7				
1	Axetaldehyt	mg/Nm ³	270	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20		
II	Dòng khí thải số 2, số 3 và số 5				
1	Toluen	mg/Nm ³	750	01 năm/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục	
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		Không thuộc đối tượng	
3	n-butanol	mg/Nm ³	360			
III	Dòng khí thải số 4					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680			
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400			
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800			
IV	Dòng khí thải số 6					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800			
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680			
4	Axetaldehyt	mg/Nm ³	270	01 năm/lần		
5	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20			
6	Toluen	mg/Nm ³	750			
7	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400			
8	n-butanol	mg/Nm ³	360			
B	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường					
I	Dòng khí thải số 1, số 7					
1	Axetaldehyt (CH ₃ CHO)	mg/Nm ³	≤ 100	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng	
2	Formaldehyt (HCHO)	mg/Nm ³	≤ 15			
II	Dòng khí thải số 2, số 3 và 5					
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen,	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
	Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)				
III	Dòng khí thải số 4				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
4	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
IV	Dòng khí thải số 6				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Axetaldehyt (CH ₃ CHO)	mg/Nm ³	≤ 100	01 năm/lần	
5	Formaldehyt (HCHO)	mg/Nm ³	≤ 15		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 1: nguồn thải số 1, số 2 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 2: nguồn thải số 3, số 4 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 3: nguồn thải số 5, số 6 và số 7 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 4: nguồn thải số 8, số 9 và số 10 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 5: nguồn thải số 11 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 6: nguồn thải số 12, số 13 và số 14 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 7: nguồn thải số 15 → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1 (hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đun ó sợi (nung chảy) của máy sợi):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → chụp hút → ống dẫn → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 16.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 2 (hệ thống xử lý khí thải từ máy in nằm (in thủ công)):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → chụp hút → ống dẫn → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 3 (hệ thống xử lý khí thải từ máy in đứng (in tự động)):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → chụp hút → ống dẫn → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 36.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 4 (hệ thống xử lý khí thải từ máy cắt laser (công đoạn khắc bản cao su để gắn vào máy in)):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, tấm lọc bụi thô.

- Dòng khí thải số 5 (hệ thống xử lý khí thải từ khu vực vệ sinh bản in):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → chụp hút, ống dẫn → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 6 (hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tái chế nhựa, đốt lưới đèn và pha mực in, dung môi):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → chụp hút (ống dẫn đối với máy đốt lưới đèn) → ống dẫn chung → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, tấm lọc bụi thô.

- Dòng khí thải số 7 (hệ thống xử lý khí thải từ máy tráng bao):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2025 đến tháng 5/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°):

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đèn ó sợi (nung chảy) của máy sợi: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1144189; Y = 63280.

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy in nằm (in thủ công): tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1144116; Y = 63232.

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy in đứng (in tự động): tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1144116; Y = 563229.

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy cắt laser (công đoạn khắc bản cao su để gắn vào máy in): tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1144132; Y = 563320.

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực vệ sinh bản in: tọa độ vị trí lấy mẫu:

X = 1144120; Y = 563222.

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực khu vực tái chế nhựa, đốt lưới đèn và pha mực in, dung môi: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1144120, Y = 563275.

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy tráng bao: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1144124, Y = 563255.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I	Đối với dòng khí thải số 1, số 7		
1	Axetaldehyt	mg/Nm ³	270
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20
II	Đối với dòng khí thải số 2, số 3 và số 5		
1	Toluen	mg/Nm ³	750
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400
3	n-butanol	mg/Nm ³	360
III	Đối với dòng khí thải số 4		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800
IV	Đối với dòng khí thải số 6		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680
4	Axetaldehyt	mg/Nm ³	270
5	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20
6	Toluen	mg/Nm ³	750
7	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
8	n-butanol	mg/Nm ³	360

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **245** /GPMT-UBND
ngày **03** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy sợi.
 - Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy dệt.
 - Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy cắt (có tích hợp may).
 - Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy may.
 - Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy tráng bao.
 - Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy in
 - Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy thổi PE.
 - Nguồn số 08: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy cắt PE.
 - Nguồn số 09: tiếng ồn, độ rung từ khu vực tái chế nhựa và đốt lưới đèn.
 - Nguồn số 10: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy ép thủy lực.
 - Nguồn số 11: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
 - Nguồn số 12: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đèn ó sợi (nung chảy) của máy sợi.
 - Nguồn số 13: tiếng ồn, độ rung từ khu vực từ hệ thống xử lý khí thải từ máy in nằm (in thủ công).
 - Nguồn số 14: tiếng ồn, độ rung từ khu vực khu vực hệ thống xử lý khí thải từ máy in đứng (in tự động).
 - Nguồn số 15: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ máy cắt laser (công đoạn khắc bản cao su để gắn vào máy in).
 - Nguồn số 16: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ khu vực vệ sinh bản in.
 - Nguồn số 17: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tái chế nhựa, đốt lưới đèn và pha mực, dung môi.
 - Nguồn số 18: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ máy tráng bao.
 - Nguồn số 19: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy nén khí.
- 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung):**
- Nguồn số 01: X = 1144186; Y = 563272.

- Nguồn số 02: X = 1144184; Y = 563252.
- Nguồn số 03: X = 1144184; Y = 563238.
- Nguồn số 04: X = 1144167; Y = 563243.
- Nguồn số 05: X = 1144129; Y = 563222.
- Nguồn số 06: X = 1144130; Y = 563229.
- Nguồn số 07: X = 1144135; Y = 563241.
- Nguồn số 08: X = 1144171; Y = 563230.
- Nguồn số 09: X = 1144131; Y = 563301.
- Nguồn số 10: X = 1144182; Y = 563213.
- Nguồn số 11: X = 1144160; Y = 563400.
- Nguồn số 12: X = 1144187; Y = 563280.
- Nguồn số 13: X = 1144118; Y = 563232.
- Nguồn số 14: X = 1144116; Y = 563229.
- Nguồn số 15: X = 1144133; Y = 563319.
- Nguồn số 16: X = 1144121; Y = 563222.
- Nguồn số 17: X = 1144121; Y = 563276.
- Nguồn số 18: X = 1144124; Y = 563255.
- Nguồn số 19: X = 1144198; Y = 563277.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

3.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 245 /GPMТ-UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	1.372
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	200
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	20
	Tổng khối lượng			1.642

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 700 kg/năm, bao gồm: giấy carton vụn, dây đai, bao giấy, bao nilong, thùng xốp; sắt, ống nhựa phế từ hoạt động sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị; thùng carton, giấy vụn phòng thải,... từ quá trình sản xuất.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 102 kg/ngày, tương đương 31,82 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	Lỏng	1.000
2	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn	700
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	200
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng	18 01 02	Rắn	800

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
	hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải			
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	1.600
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	6.000
	Tổng khối lượng			10.300

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho lưu chứa: 38 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tổng diện tích 02 kho chứa: 85 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt với các khu vực khác và có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 245 /GPMT-UBND ngày 03 tháng 12
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.